

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**Chuyên ngành: SƯ PHẠM LỊCH SỬ (Theo chương trình đào tạo 2015)**  
**MÃ SỐ: 52140218**

1. **Đơn vị đào cấp bằng:** Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
2. **Đơn vị đào tạo, giảng dạy:** Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
3. **Thông tin chi tiết về việc kiểm định chương trình do các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành**

Chương trình chưa được các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành kiểm định chất lượng.

**4. Tên văn bằng**

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử
- + Tiếng Anh: History Teacher Education.

**5. Tên chương trình**

- + Tiếng Việt: Sư phạm Lịch sử
- + Tiếng Anh: History Teacher Education.

**6. Chuẩn đầu ra của chương trình**

**6.1. Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn**

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

***Kiến thức chung***

- Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để có được nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp giáo dục;
- Hiểu được những nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh cách mạng, các bài học về lý luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam để có nhận thức và hành động đúng trong thực tiễn công tác giáo dục và đào tạo Việt Nam;
- Đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức hành động phù hợp để bảo vệ Tổ quốc;

- Cập nhật được các thành tựu mới của công nghệ thông tin trong nghề nghiệp, sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu khoa học và công tác trong giáo dục;

- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

### ***Kiến thức theo lĩnh vực***

- Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành và phát triển tâm lý con người, mối quan hệ giữa quá trình dạy học và quá trình hình thành, phát triển tâm lý học sinh;

- Hiểu và vận dụng được vai trò, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục trong cuộc sống xã hội.

### ***Kiến thức của khối ngành***

- Phân tích được những nội dung đặc trưng mang tính bản chất của quá trình dạy học, công nghệ dạy học; mối quan hệ biện chứng giữa dạy và học để lựa chọn được phương pháp và công nghệ dạy học phù hợp trong quá trình triển khai;

- Xây dựng được quy trình kiểm tra đánh giá học tập của học sinh từ khâu xác định mục đích, mục tiêu đến việc tổ chức kiểm tra, đánh giá;

- Phân tích được các thành tố cấu thành của chương trình giáo dục, vận dụng vào việc phát triển chương trình giáo dục nhà trường và địa phương cũng như chương trình môn học;

- Xây dựng được quy trình, cách thức và kế hoạch triển khai nghiên cứu khoa học, từ khâu đặt đề bài đến nội dung vấn đề cần nghiên cứu, xác định được phương pháp và công cụ nghiên cứu phù hợp, cách phân tích số liệu hay kết quả nghiên cứu, trình bày được kết quả của công trình nghiên cứu;

- Đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường;

- Xác định và làm tốt vai trò của mình trong việc tư vấn học đường, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh;

- Phân tích và vận dụng được các quan điểm lãnh đạo, chính sách về giáo dục của Đảng và Nhà nước và vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của người giáo viên/cán bộ quản lý giáo dục được quy định trong Luật Giáo dục.

### ***Kiến thức của nhóm ngành***

- Hiểu biết và vận dụng được các kiến thức cơ bản của Lịch sử Việt Nam và Lịch sử thế giới, đáp ứng yêu cầu dạy học Lịch sử Việt Nam và Lịch sử Thế giới ở trường phổ thông và đại học.

### ***Kiến thức ngành***

- Hệ thống được các kiến thức cơ bản của Lịch sử chuyên ngành và chuyên sâu trong một số lĩnh vực phục vụ cho việc giảng dạy Lịch sử ở phổ thông và đại học;

- Xác định được các nội dung kiến thức bổ trợ, cần thiết cho việc nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử ở phổ thông và đại học;

- Lựa chọn, vận dụng được các phương pháp, phương tiện phù hợp mục tiêu, nội dung dạy học, đối tượng, hình thức tổ chức dạy học Lịch sử bậc phổ thông và đại học một cách hiệu quả nhất;

- Xây dựng được các công cụ hỗ trợ học sinh tự học và tự kiểm tra đánh giá kết quả học tập;

- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:

- + Xác định và thực hiện được vai trò và trách nhiệm của sinh viên trong việc kiến tập, thực tập để triển khai nội dung kiến tập thực tập đúng nội quy và quy định;
- + Lập được kế hoạch và khai thác các điều kiện học tập để hoàn thành tốt khoá luận hoặc các môn thay thế thi tốt nghiệp.

### ***Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

## **6.2. Chuẩn về kỹ năng**

### ***Kỹ năng nghề nghiệp***

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu

tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Xây dựng được các công cụ và lựa chọn được các phương pháp thu thập và xử lý thông tin về người học; điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ dạy – học; các điều kiện về môi trường nhà trường, gia đình và xã hội hỗ trợ cho việc dạy và học;

- Sử dụng các thông tin xử lý được từ việc phân tích chương trình và nội dung học phần, tìm hiểu người học, môi trường để xác định được hệ thống mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và các mục tiêu khác cần đạt được sau học phần, bài học;

- Xác định được các hình thức dạy học, phương pháp, phương tiện dạy học, công cụ dạy học cho từng nội dung phù hợp với đối tượng và mục tiêu dạy học trong lập kế hoạch dạy học;

- Khai thác và sử dụng được các điều kiện hỗ trợ trong triển khai dạy học, sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học phù hợp; nhận diện và lựa chọn được phương án xử lý các tình huống sư phạm nảy sinh một cách phù hợp;

- Xây dựng được quy trình kiểm tra – đánh giá kết quả học tập của học sinh và các điều kiện cần thiết để triển khai quy trình một cách hiệu quả;

- Sử dụng được các thông tin đánh giá kết quả học tập của người học, lưu trữ để hỗ trợ và theo dõi sự tiến bộ của người học; điều chỉnh và cải tiến chất lượng dạy học;

- Xây dựng và triển khai được hồ sơ, kế hoạch công tác giáo viên chủ nhiệm, giáo dục, quản lý học sinh cho năm học, học kì, từng tháng và tuần; xây dựng và tổ chức được các kế hoạch triển khai hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp phù hợp với mục tiêu giáo dục;

- Ứng xử phù hợp với hành vi của người học, tư vấn và hỗ trợ để người học tự ra quyết định và giải quyết vấn đề của cá nhân, điều chỉnh hành vi và thái độ, khơi dậy lòng tự trọng, tự tôn giá trị và tự hoàn thiện bản thân.

- *Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*: Phân tích và nhận diện được các vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học, giáo dục để xác định được phương án giải quyết phù hợp.

- *Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*: Tìm kiếm, khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật về những tiến bộ của khoa học chuyên ngành Lịch sử và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp; Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc thực hiện có hiệu quả các đề tài cụ thể thuộc lĩnh vực dạy học Lịch sử, giáo dục.

- *Khả năng tư duy theo hệ thống*: Nhận diện, so sánh và phân tích được các vấn đề trong học tập, nghiên cứu, giảng dạy Lịch sử một cách hệ thống; Vận dụng kiến

thức liên môn để tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục bảo đảm tính hệ thống.

- *Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh*: Đánh giá, phân tích được những thay đổi, biến động trong bối cảnh xã hội, hoàn cảnh và môi trường làm việc để kịp thời đề ra các ý tưởng, biện pháp thích ứng, điều chỉnh và cải tiến kế hoạch nhằm đạt mục tiêu nghiên cứu, học tập, giảng dạy Lịch sử.

- *Bối cảnh tổ chức*: Nhận diện, phân tích và đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức, xu thế thay đổi và phát triển của tổ chức, đơn vị làm việc, trong bối cảnh chung của toàn xã hội để kịp thời có biện pháp điều chỉnh bản thân, đóng góp vào sự phát triển chung của tổ chức.

- *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*: Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ vào thực tiễn dạy học Lịch sử và giáo dục.

- *Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*: Tự đánh giá được điểm mạnh và điểm yếu trên cơ sở đối chiếu các yêu cầu của nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn với phẩm chất, năng lực của bản thân; sử dụng được các kết quả tự đánh giá vào việc bồi dưỡng, phát triển năng lực nghề nghiệp.

### ***Kỹ năng bổ trợ***

#### ***\* Các kỹ năng cá nhân***

- Xây dựng được kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng phù hợp cho bản thân trong từng giai đoạn;
- Sử dụng được công nghệ thông tin trong tìm kiếm thông tin phục vụ học tập, nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử;
- Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu và sự tiến bộ của bản thân.

#### ***\* Làm việc theo nhóm***

- Thành lập và tổ chức triển khai được các hoạt động làm việc theo nhóm, phối hợp giữa các thành viên trong nhóm và các nhóm khác trong việc thực hiện nhiệm vụ và ra quyết định;

- Phối hợp được với các thành viên trong nhóm và với nhóm khác nhằm mục đích hoàn thành nhiệm vụ chung của nhóm.

#### ***\* Quản lý và lãnh đạo***

- Sáng tạo, quyết đoán và bản lĩnh và thuyết phục được sự đồng thuận của tập thể trong việc đưa ra các quyết định quản lý, lãnh đạo hướng tới vì công việc chung;

- Nhận diện, phát hiện và nhân rộng được những nhân tố có ảnh hưởng tích cực tới tập thể, khơi gợi, đánh thức tiềm năng của mỗi cá nhân, xây dựng sức mạnh tập thể.

*\* Kỹ năng giao tiếp*

Phối hợp và sử dụng được các phương tiện, nguyên tắc và kỹ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp với từng tình huống; làm chủ được cảm xúc của bản thân, giải quyết xung đột, biết thuyết phục và chia sẻ.

*\* Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành Lịch sử; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

- Sử dụng được ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh trong việc giao tiếp, học hỏi, phục vụ cho công việc học tập và nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.

*\* Các kỹ năng bổ trợ khác*

- Có kỹ năng kiên định và kỹ năng ứng phó với stress.

### **6.3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức**

*\* Phẩm chất đạo đức cá nhân*

- Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội;
- Chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- Tham gia các hoạt động chính trị - xã hội; thực hiện nghĩa vụ công dân.

*\* Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

- Yêu nghề, gắn bó với nghề dạy học;
- Chấp hành Luật Giáo dục, điều lệ, quy chế, quy định của ngành;
- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm;
- Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo;
- Sống trung thực, lành mạnh, là tấm gương tốt cho học sinh;
- Thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện tốt;
- Đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp; có ý thức xây dựng tập thể tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục;
- Có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

*\* Phẩm chất đạo đức xã hội*

- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục.

### ***Vị trí việc làm học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp***

Sau khi học xong chương trình đào tạo, sinh viên có thể:

- Làm công tác giảng dạy Lịch sử tại các trường đại học, cao đẳng, phổ thông trung học, trung học cơ sở. Có khả năng hướng dẫn và bồi dưỡng học sinh giỏi Lịch sử tại các trường phổ thông;

- Làm công tác nghiên cứu ở tổ chức, cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, đặc biệt về lĩnh vực Lịch sử, Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử;

- Làm công tác quản lý tư liệu Lịch sử, quản lý bảo tàng trong lĩnh vực Lịch sử hoặc khoa học Tự nhiên...;

- Làm công tác Lịch sử, văn hoá trong lĩnh vực Lịch sử hoặc khoa học xã hội ở các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội;

- Làm những công việc liên quan đến những vấn đề khác nhau thuộc khối khoa học xã hội.

### ***Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp***

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến dạy học Lịch sử ở trường phổ thông;

- Cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc các lĩnh vực Lịch sử và Lý luận, phương pháp dạy học Lịch sử.

**7. Thông tin tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội

### **8. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo**

- Tên chương trình (tên ngành/chuyên ngành), tên văn bằng sau khi tốt nghiệp

**History Teaching Major, BACHELOR'S DEGREE (BA)**

- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: Đại học Weber, Hoa Kỳ (Weber State University, US)

- Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành/chuyên ngành đào tạo: xếp thứ 176 thế giới (theo xếp hạng của Bometric)

b) Bảng so sánh chương trình đào tạo

TT	Tên môn học trong chương trình đào tạo của nước ngoài	Tên môn học trong chương trình đào tạo của đơn vị	Thuyết minh về những điểm giống nhau giữa các môn học của 2
----	---	---	---

			<b>chương trình ĐT</b>
Freshman Fall			<p>Một số ý kiến thuyết minh về 2 chương trình đào tạo:</p> <p><b>Giống nhau:</b></p> <p>1. Một số môn học của trường ĐHGĐ có những nội dung giống như trong môn học của ĐH Weber state, tuy nhiên tên môn học không hoàn toàn giống nhau</p> <p>2. Chương trình có một vài điểm tương đồng như cùng có phần kiến thức về:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lịch sử</li> <li>- Các môn về khoa học Giáo dục</li> <li>- Lý luận và phương pháp dạy học Lịch sử</li> <li>- Thực tập sư phạm</li> </ul> <p><b>Khác nhau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các môn học thuộc nhóm phương pháp dạy học Lịch sử ở trường Weber học nhiều hơn</li> <li>- Sinh viên ở trường Weber có nhiều thời gian kiến tập và thực tập ở phổ thông hơn</li> <li>- Số tín chỉ phải tích lũy ở ĐHGĐ là 136 tín chỉ, ở Weber là 120 tín chỉ</li> </ul>
	History SS1500 (3)	Lịch sử Thế giới cổ- trung đại	
	History 2700 (3)	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại Lịch sử Việt Nam cận đại	
	English EN1010 (3)	Ngoại ngữ A1 Ngoại ngữ A2	
	Gen Ed/Electives (6)	Các môn khoa học Giáo dục và sư phạm Kiến tập Sư phạm	
	<b>Total Hours (15)</b>		
Freshman Spring			
	History SS/DV1510 (3)	Lịch sử Thế giới cận đại Lịch sử Thế giới hiện đại	
	History 2710 (3)	Lịch sử Việt Nam cận đại Lịch sử Việt Nam hiện đại	
	English EN2010 (3)	Ngoại ngữ B1	
	GenEd/Electives (6)	Các môn khoa học Giáo dục	
	<b>Total Hours (15)</b>		
Sophomore Fall			
	Library Science 2201 (3)		
	History UD 4500(3)	Chương trình, phương pháp dạy học Lịch sử Kỹ thuật dạy học Lịch sử Thực hành dạy học Lịch sử Thực hành sử dụng phương tiện Công nghệ trong dạy học Lịch sử Nghiên cứu và dạy học Lịch sử địa phương	
	Gen Ed/Electives (9)	Các môn khoa học Giáo dục Kiến tập Sư phạm	
	<b>Total Hours (15)</b>		
Sophomore Spring			
	History UD (3)	Chương trình, phương pháp dạy học Lịch sử Kỹ thuật dạy học Lịch sử Thực hành dạy học Lịch sử Thực hành sử dụng phương tiện Công nghệ	



		trong dạy học Lịch sử Xây dựng công cụ hỗ trợ tự học và tự KT-ĐG môn Lịch sử Nghiên cứu và dạy học Lịch sử địa phương
	History UD (3)	Chương trình, phương pháp dạy học Lịch sử Kĩ thuật dạy học Lịch sử Thực hành dạy học Lịch sử Thực hành sử dụng phương tiện Công nghệ trong dạy học Lịch sử Nghiên cứu và dạy học Lịch sử địa phương
	Gen Ed/Electives (9)	Các môn khoa học Giáo dục Thực tập Sư phạm
	<b>Total Hours (15)</b>	
Junior Fall		
	History UD (4500) (3-6)	Chương trình, phương pháp dạy học Lịch sử Kĩ thuật dạy học Lịch sử Thực hành dạy học Lịch sử Thực hành sử dụng phương tiện Công nghệ trong dạy học Lịch sử Nghiên cứu và dạy học Lịch sử địa phương
	Gen Ed/Electives (9-12)	Các môn khoa học Giáo dục Thực tập Sư phạm
	<b>Total Hours (12- 18)</b>	
Junior Spring		
	History UD (3000) (3 – 6)	Một số phương pháp nghiên cứu lịch sử (3) Khóa luận tốt nghiệp
	Gen Ed/Electives (9- 12)	Các môn khoa học Giáo dục Thực tập Sư phạm
	<b>Total Hours (12- 18)</b>	
Senior Fall		
	History (4990) (3)	Các môn chuyên đề khoa học cơ bản
	History UD (3-6)	Chương trình, phương pháp dạy học Lịch sử

		Kĩ thuật dạy học Lịch sử Thực hành dạy học Lịch sử Thực hành sử dụng phương tiện Công nghệ trong dạy học Lịch sử Nghiên cứu và dạy học Lịch sử địa phương	
	Gen Ed/Electives (6-9)	Các môn khoa học Giáo dục Thực tập Sư phạm	
	<b>Total Hours (12- 18)</b>		
Senior Spring			
	History UD (3-6)	Chương trình, phương pháp dạy học Lịch sử Kĩ thuật dạy học Lịch sử Thực hành dạy học Lịch sử Thực hành sử dụng phương tiện Công nghệ trong dạy học Lịch sử Nghiên cứu và dạy học Lịch sử địa phương	
	Gen Ed/Electives ( 6-9)	Các môn khoa học Giáo dục Thực tập Sư phạm	
	<b>Total Hours (9- 15)</b>		
<b>120 edits</b>			

### 9. Cấu trúc chương trình đào tạo

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:** **135 tín  
chỉ**

- **Khối kiến thức chung:** **27 tín chỉ**  
(*chưa tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh  
và Kỹ năng bổ trợ*)
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **6 tín chỉ**
- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **18 tín chỉ**
  - + *Bắt buộc:* *12 tín chỉ*
  - + *Tự chọn:* *6 tín chỉ /12 tín chỉ*
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **44 tín chỉ**
  - + *Bắt buộc:* *34 tín chỉ*

- + *Tự chọn*: 10 tín chỉ /18 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành**: 40 tín chỉ
- + *Bắt buộc*: 14 tín chỉ
- + *Tự chọn*: 16 tín chỉ /21 tín chỉ
- + *Kiến thức thực tập và tốt nghiệp*: 10 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I.		<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính các học phần từ 9-11)	27				
1	PHI1004	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism – Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF2201	Tiếng Nga cơ sở 1 <i>General Russian 1</i>					
	FLF2301	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF2401	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					FLF2101
	FLF2202	Tiếng Nga cơ sở 2 <i>General Russian 2</i>					FLF2201
	FLF2302	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					FLF2301
	FLF2402	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					FLF2401
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					FLF2102
	FLF2203	Tiếng Nga cơ sở 3 <i>General Russian 3</i>					FLF2202
	FLF2303	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					FLF2302
	FLF2403	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					FLF2402
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
II.		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>6</b>				
12	PSE2001	Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường <i>General Psychology and School Psychology</i>	3	30	12	3	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
13	PSE2002	Giáo dục học <i>Pedagogy</i>	3	30	15		
<b>III.</b>		<b>Khối kiến thức theo khối ngành</b>	<b>18</b>				
<b>III.1.</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>12</b>				
14	TMT1001	Lý luận và Công nghệ dạy học <i>Teaching Theories and Instruction Technology</i>	3	17	25	3	PSE2001 PSE2002
15	EAM1001	Đánh giá trong giáo dục <i>Assessment in Education</i>	3	33	9	3	
16	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục phổ thông <i>School Education Curriculum Development</i>	3	36	6	3	PSE2002
17	PSE2003	Thực hành Sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội <i>Pedagogical Practices and the Development of Social and Personal Skills</i>	3	17	25	3	PSE2001 PSE2002
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6/12</b>				
18	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	3	26	16	3	
19	PSE2005	Tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường <i>Organization of School Educational Activities</i>	3	18	24	3	PSE2001 PSE2002
20	PSE2006	Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	1 7	2 5	3	PSE2001 PSE2002
21	EDM2002	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	36	6	3	
<b>IV.</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>44</b>				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>IV.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>34</b>				
22	HIS2061	Lịch sử Việt Nam cổ- trung đại <i>Ancient and Medieval History of Vietnam</i>	4	56	4		
23	HIS2019	Lịch sử Việt Nam cận đại <i>Modern History of Vietnam</i>	3	42	3		HIS2061
24	HIS2104	Lịch sử Việt Nam hiện đại <i>Contemporary History of Vietnam</i>	4	56	4		HIS2019
25	HIS2064	Lịch sử Thế giới cổ- trung đại <i>Ancient and Medieval History of the World</i>	4	56	4		
26	HIS2006	Lịch sử Thế giới cận đại <i>Modern History of the World</i>	3	42	3		HIS2064
27	HIS2065	Lịch sử Thế giới hiện đại <i>Contemporary History of the World</i>	4	56	4		HIS2006
28	HIS1150	Phương pháp luận sử học <i>Historical Methodology</i>	2	28	2		
29	ITS1101	Thể chế chính trị thế giới <i>Political Institutions of the World</i>	3	30	15		
30	HIS2020	Lịch sử sử học <i>History of the Historiography</i>	4	56	4		
31	HIS2010	Cơ sở khảo cổ học <i>Introduction to Archeology</i>	3	42	3		
<b>IV.2.</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>10/18</b>				
32	HIS3125	Làng xã Việt Nam trong lịch sử <i>Vietnamese Villages in History</i>	3	42	3		HIS2061
33	HIS3001	Đô thị cổ Việt Nam <i>Ancient Cities of Vietnam</i>	2	28	2		HIS2061

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
34	SIN3055	Hán Nôm cơ sở <i>Basic Sino-Nom</i>	4	56	4		
35	HIS3018	Các tôn giáo thế giới <i>World Religions</i>	2	28	2		
36	HIS2016	Sự phát triển kinh tế- xã hội của các nước Đông Bắc Á <i>Socio-Economic Development in the East-Asian Countries</i>	2	28	2		
37	HIS2017	Sự phát triển kinh tế- xã hội của các nước Đông Nam Á <i>Socio-Economic Development in the Southeast Asian Countries</i>	2	28	2		
38	HIS3078	Sử liệu học và các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam <i>The Study of Historical Documents and Historical Sources in Vietnam</i>	3	42	3		
V.		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>40</b>				
V.I.		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>14</b>				
39	TMT2060	Phương pháp dạy học Lịch sử <i>Methodology of History Teaching</i>	3	9	33	3	TMT1001 EAM1001
40	TMT2061	Thực hành dạy học Lịch sử <i>Practice of History Teaching</i>	3	6	36	3	TMT2060
41	HIS3107	Một số phương pháp nghiên cứu lịch sử <i>Some Methods in Historical Research</i>	4	56	4		
42	HIS3003	Tiếp xúc văn hóa Đông-Tây ở Việt Nam thời cận đại <i>East-West Acculturation in Modern Vietnam</i>	2	28	2		HIS2019

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
43	HIS3128	Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam <i>The People's National Democratic Revolution of Vietnam</i>	2	28	2		HIS2104
V.2.		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>16/21</b>				
44	TMT2062	Kỹ thuật dạy học Lịch sử <i>History Teaching Techniques</i>	3	18	27		TMT2060
45	TMT2063	Thực hành sử dụng phương tiện công nghệ trong dạy học Lịch sử <i>Practice of Using Technology in History Teaching</i>	3	9	33	3	TMT1001
46	HIS3127	Nguyễn Ái Quốc và sự truyền bá Chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam <i>Nguyen Ai Quoc and the Dissemination of Marxist-Leninist Ideology into Vietnam</i>	3	42	3		HIS2019
47	HIS3007	Lịch sử chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thời cổ trung đại <i>Wars of Resistance Against Foreign Invasion in Ancient and Medieval Vietnam</i>	2	28	2		HIS2061
48	HIS3010	Các khuynh hướng tư tưởng giải phóng dân tộc ở Việt Nam thời cận đại <i>Tendencies of Liberation Thoughts in Modern Vietnam</i>	2	28	2		HIS2019
49	HIS3082	Quan hệ thương mại truyền thống ở khu vực Biển Đông <i>Traditional Trade Relations in the East Sea</i>	2	28	2		HIS2064



STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
50	HIS3024	Đặc điểm quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh <i>Main Features of International Relations after the Cold War</i>	2	28	2		HIS2065
51	HIS3025	Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ sau Chiến tranh Thế giới thứ hai <i>The U.S Foreign Policies after World War II</i>	2	28	2		HIS2065
52	HIS3097	Biến đổi kinh tế- xã hội Việt Nam 1945-2000 <i>Vietnam's Socio - Economic Transformation, 1945-2000</i>	2	28	2		HIS2104
V.3		<b>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>	<b>10</b>				
53	TMT3001	Thực tập sư phạm <i>Pedagogical Practicum</i>	4				
54	TMT4001	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	6				
		Các môn thay thế khóa luận	6				
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	3				
55	HIS4059	Quá trình dân tộc-lãnh thổ của Việt Nam <i>The Process of National and Territorial Formation of Vietnam</i>	3	39	6		
		<i>Các học phần tự chọn</i>	3/12				
56	TMT2064	Lí luận, công nghệ dạy học hiện đại môn Lịch sử <i>History Teaching Theories and Technology</i>	3	21	18	6	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
57	TMT4002	Phương pháp dạy học trong môi trường học tập trực tuyến <i>Teaching Methodology for Online Learning Environment</i>	3	17	25	3	TMT1001
58	TMT2065	Nghiên cứu và dạy học Lịch sử địa phương <i>Local History Researching and Teaching</i>	3	21	18	6	
59	PSE4009	Tư vấn hướng nghiệp <i>Vocational Orientation Counselling</i>	3	30	15		PSE2002
		<b>Tổng cộng</b>	<b>135</b>				

**Ghi chú:** Học phần Ngoại ngữ thuộc Khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy./.

#### 10. Thời điểm xây dựng bản mô tả chương trình hoặc điều chỉnh chương trình:

Ban hành kèm theo Quyết định số 3606/QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

#### 11. Các quy định về kiểm tra đánh giá

\* Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi học kỳ dựa trên các tiêu chí sau:

- Khối lượng kiến thức học tập là tổng số tín chỉ của các học phần (không tính học phần tự chọn tự do) mà sinh viên đã đăng kí học trong kì học.

- Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng tín chỉ của những môn học đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học

- Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong kì đó (bao gồm các môn học đánh giá loại đạt và không đạt)

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các môn học đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

\* *Đánh giá kết quả học phần:* Việc kiểm tra và chấm điểm bộ phận, tổ chức thi hết học phần thực hiện theo quy định của Trường ĐHGĐ.

\* *Cách tính điểm học phần*

- Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần: là trung bình của các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ trên lớp; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kì, điểm thi kết thúc học phần.

- Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số không dưới 60% điểm của học phần.

+ Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẽ đến một chữ số thập phân.

+ Điểm học phần là điểm trung bình (có trọng số) của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần (trọng số của điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được quy định trong đề cương học phần). Điểm học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ tương ứng là: A<sup>+</sup>, A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D (loại đạt) và F (không đạt). Cụ thể

<b>Điểm hệ 10</b>		<b>Điểm chữ</b>
9,0 – 10	Tương ứng với	A <sup>+</sup>
8,5 – 8,9	Tương ứng với	A
8,0 – 8,4	Tương ứng với	B <sup>+</sup>
7,0 – 7,9	Tương ứng với	B
6,5 – 6,9	Tương ứng với	C <sup>+</sup>
5,5 – 6,4	Tương ứng với	C
5,0 – 5,4	Tương ứng với	D <sup>+</sup>
4,0 – 4,9	Tương ứng với	D

Loại không đạt: Dưới 4,0 tương ứng với F.

\* Cách tính điểm trung bình chung

- Để tính điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi môn học phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Điểm chữ		Điểm hệ 4
A <sup>+</sup>	Tương ứng với	4,0
A	Tương ứng với	3,7
B <sup>+</sup>	Tương ứng với	3,5
B	Tương ứng với	3,0
C <sup>+</sup>	Tương ứng với	2,5
C	Tương ứng với	2,0
D <sup>+</sup>	Tương ứng với	1,5
D	Tương ứng với	1,0
F	Tương ứng với	0

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

trong đó

$A$ : là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$i$ : là số thứ tự học phần

$a_i$ : là điểm của học phần thứ  $i$

$n_i$ : là số tín chỉ của học phần thứ  $i$

$n$ : là tổng số học phần trong học kỳ hoặc tổng số học phần đã tích lũy.

Kết quả đánh giá học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất, Kỹ năng mềm không tính vào điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy.

Điểm trung bình chung học kì được dùng để xét buộc thôi học, nghỉ học tạm thời, đăng kí học bằng kép, học bổng, khen thưởng sau mỗi học kì.

Điểm trung bình chung tích lũy được dùng để xét buộc thôi học, xếp loại học lực, xếp hạng tốt nghiệp.

\* *Các chỉ báo chất lượng*: Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, được xét công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

- Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, học viên không đang trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Tích lũy đủ số tín chỉ qui định trong chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,00 trở lên
- Đạt trình độ tiếng Anh B1 hoặc tương đương IELTS 4.0; có chứng chỉ về kỹ năng giao tiếp bằng công nghệ thông tin và tối thiểu 5 kỹ năng mềm khác.
- Được đánh giá đạt các môn học điều kiện/bổ trợ.

Hà Nội, ngày 5 tháng 10 năm 2015  
CHỦ NHIỆM KHOA



Tô Quang Cường